TÒA ÁN ND HUYỆN TRIỆU SƠN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57/2024/QĐST- HNGĐ	*Triệu Sơn, ngày 13 tháng 06 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Điều 149; Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 57/ 2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 05 năm 2024 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Hà Văn T, sinh năm 1987
- Chị Trần Thị N, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Anh Hà Văn T và chị Trần Thị N đăng ký kết hôn ngày 17 tháng 8 năm 2009 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở tình yêu và tự nguyện có giấy chứng nhận kết hôn số 28/2009, như vậy là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau đoàn tụ hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, nên vợ chồng sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng anh, chị đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2024 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy anh T và chị N đều thỏa thuận đề nghị Tòa án công nhận cho anh, chị thuận tình ly hôn.

Xét thỏa thuận, thuận tình ly hôn của anh T và chị N phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án công nhận.

[2]. Về con chung: Anh Hà Văn T và chị Trần Thị N đều trình bày vợ chồng có 02 (hai) người con chung, tên các cháu là Hà Thị Ngọc A, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Hà Thị Ngọc B, sinh ngày 24/6/2013. Ly hôn, anh, chị thỏa thuận giao 02 cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho 01 cháu (02 cháu là 3.000.000đ/ tháng) kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Xét thấy việc thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 luật hôn nhân và gia đình nên được Tòa án công nhận.

[3]. Về tài sản và phần nợ: Anh T và chị N đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về lệ phí: Anh, chị thỏa thuận chị N nộp toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 06 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hà Văn T và chị Trần Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng anh, chị khẳng định có 02 (hai) người con chung với nhau. Ly hôn anh, chị thỏa thuận giao các cháu là Hà Thị Ngọc A, sinh ngày 20/9/2009 và cháu Hà Thị Ngọc B, sinh ngày 24/6/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho 01 cháu (02 cháu là 3.000.000đ/ tháng) kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản và công nợ: Vợ chồng anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị Trần Thị N phải nộp toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0002921 ngày 06 tháng 05 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Chị N đã nộp đủ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND Triệu Sơn;
- Chi cục THADS Triệu Sơn;
- UBND xã T, T
- Người yêu cầu;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thủy